



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thừa Thiên Huế

Số 40

Ngày 01 tháng 11 năm 2018

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

26-10-2018	Quyết định số 57/2018/QĐ-UBND ban hành quy định về cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	03
26-10-2018	Quyết định số 58/2018/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp hỗ trợ khách du lịch trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	13
26-10-2018	Quyết định số 59/2018/QĐ-UBND ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng Văn học nghệ thuật Cổ đô tỉnh Thừa Thiên Huế.	20
29-10-2018	Quyết định số 60/2018/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	31

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

23-10-2018	Chỉ thị số 22/CT-UBND về việc tuyển chọn và gọi công dân vào phục vụ tại ngũ trong Quân đội nhân dân và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân năm 2019.	38
------------	--	----

26-10-2018 Chi thị số 23/CT-UBND về đẩy mạnh bồi dưỡng trước khi 41
bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức,
viên chức trên địa bàn tỉnh.

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2018/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành quy định về cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;**Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 318/TTr-STNMT ngày 08 tháng 10 năm 2018.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chánh Thanh tra tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Phan Ngọc Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai,
quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết về nguyên tắc, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, cá nhân người có thẩm quyền chịu trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, tổ chức có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật (*gọi tắt là các bên tranh chấp đất đai*).

Điều 3. Nguyên tắc cưỡng chế

1. Mọi quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật đều phải được nghiêm túc thi hành. Việc cưỡng chế phải tiến hành công khai, dân chủ, khách quan, bảo đảm trật tự, an toàn, đúng quy định của pháp luật.

2. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật của người có thẩm quyền ban hành và đã có hiệu lực thi hành.

3. Trước khi tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế phải thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục và thuyết phục các bên tranh chấp liên quan tự nguyện chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật.

4. Tôn trọng sự thỏa thuận, tự nguyện thi hành của các bên tranh chấp đất đai trong suốt quá trình thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật.

5. Thời điểm bắt đầu tiến hành cưỡng chế được thực hiện trong giờ hành chính. Không thực hiện cưỡng chế trong thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau; các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; trong thời gian 15 ngày trước và sau tết nguyên đán; các ngày truyền thống đối với các đối tượng chính sách nếu họ là người bị cưỡng chế và các trường hợp đặc biệt khác làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, phong tục, tập quán tại địa phương.

Điều 4. Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật

Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật, gồm:

1. Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn pháp luật quy định mà các bên tranh chấp không khiếu nại hoặc không khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

2. Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai bị khởi kiện đến Tòa án nhân dân nhưng sau đó cơ quan Tòa án trả lại đơn khởi kiện hoặc có quyết định đình chỉ vụ án.

3. Quyết định công nhận hòa giải thành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có hiệu lực pháp luật.

Điều 5. Điều kiện thực hiện cưỡng chế

Việc cưỡng chế chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

1. Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật mà các bên hoặc một trong các bên tranh chấp không chấp hành quyết định và đã được Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất tranh chấp đã vận động, thuyết phục mà không chấp hành;

2. Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai đã được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất tranh chấp;

3. Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành đã có hiệu lực thi hành;

4. Người bị cưỡng chế đã nhận được Quyết định cưỡng chế.

Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản.

Điều 6. Thời hạn cưỡng chế

Thời hạn cưỡng chế không quá 30 ngày kể từ ngày người bị cưỡng chế nhận được quyết định cưỡng chế hoặc kể từ ngày lập biên bản về việc người bị cưỡng chế không nhận quyết định cưỡng chế hoặc kể từ ngày tổ chức thực hiện hoàn thành các thủ tục quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Quy định này.

Điều 7. Thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm ban hành quyết định cưỡng chế và tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế đã có hiệu lực pháp luật đối với đất tranh chấp trên địa bàn thuộc cấp huyện quản lý. Trường hợp diện tích đất tranh chấp thuộc địa bàn hai cấp huyện trở lên, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chỉ định.

Chương II**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN CƯỖNG CHẾ THI HÀNH
QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI, QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN HÒA GIẢI THÀNH TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI****Điều 8. Xác minh điều kiện bảo đảm thi hành quyết định đã có hiệu lực pháp luật**

1. Sau khi nhận được đơn yêu cầu thi hành quyết định của một trong các bên tranh chấp đất đai, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản giao Trường phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp tiến hành xác minh các điều kiện bảo đảm cưỡng chế thi hành quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

2. Cơ quan được giao xác minh các điều kiện bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm:

a) Rà soát các điều kiện thực hiện cưỡng chế quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Quy định này. Nếu điều kiện nào chưa đảm bảo thì phải báo cáo người có thẩm quyền để thực hiện.

b) Thu thập thông tin về người phải chấp hành, bao gồm các thông tin về nhân thân, hoàn cảnh gia đình, nơi cư trú, mục đích và những thông tin khác có liên quan.

c) Khảo sát hiện trạng diện tích đất thuộc đối tượng cưỡng chế nhằm xác định rõ tình trạng của đất chuẩn bị cưỡng chế. Trường hợp trên đất cưỡng chế có tài sản, công trình xây dựng, vật kiến trúc khác thì phải xác định rõ số lượng, loại công trình, thời điểm hình thành.

d) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày có văn bản giao nhiệm vụ xác minh tại khoản 1 Điều này, Trường phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện phải có báo cáo bằng văn bản, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành quyết định cưỡng chế và thành lập Ban thực hiện cưỡng chế.

Điều 9. Ban hành Quyết định cưỡng chế

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kèm theo hồ sơ, nếu không đủ hồ sơ hợp lệ và điều kiện thì ban hành thông báo và nêu rõ lý do.

2. Quyết định cưỡng chế bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế.

- b) Họ, tên, địa chỉ của người bị cưỡng chế.
- c) Nội dung cưỡng chế (*trong đó, phải ghi cụ thể thông tin về thửa đất thực hiện cưỡng chế*).
- d) Lý do và phương pháp cưỡng chế.
- đ) Thời gian, địa điểm thực hiện cưỡng chế.
- e) Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế (*trong đó phải ghi rõ người chủ trì thực hiện cưỡng chế*).
- g) Kinh phí để thực hiện việc cưỡng chế.

Điều 10. Gửi, công khai quyết định cưỡng chế

1. Ngay sau khi ban hành quyết định cưỡng chế, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi quyết định cưỡng chế cho các bên tranh chấp; người ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; cơ quan, cá nhân được giao nhiệm vụ cưỡng chế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp và cá nhân, tổ chức có liên quan.

2. Quyết định cưỡng chế được giao trực tiếp cho người bị cưỡng chế hoặc người thân trong gia đình có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và phải được lập biên bản giao, nhận, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người nhận và ký xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp.

a) Trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà người bị cưỡng chế cố tình không nhận thì Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp lập biên bản về việc không nhận quyết định và được coi là quyết định đã được giao.

b) Trường hợp không thể giao trực tiếp thì gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm. Sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ hai mà bị trả lại do người bị cưỡng chế cố tình không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp hoặc có căn cứ cho rằng người bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao, nhận.

3. Thời gian giao hoặc gửi quyết định cưỡng chế quy định tại khoản 2 Điều này là không quá 15 ngày kể từ ngày quyết định cưỡng chế được ban hành.

Điều 11. Thành lập Ban thực hiện cưỡng chế

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế, thành phần Ban thực hiện cưỡng chế, gồm:

- a) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là trưởng ban;
- b) Thành viên đại diện cho các cơ quan cấp huyện gồm: thanh tra, tư pháp, tài nguyên và môi trường, xây dựng; đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

2. Tùy theo tính chất của từng vụ việc, ngoài các thành phần tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bổ sung thành viên Ban thực hiện cưỡng chế cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 12. Tự nguyện thi hành quyết định cưỡng chế

Thời hạn tự nguyện thi hành quyết định cưỡng chế là 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế được ban hành; trường hợp quyết định cưỡng chế có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 15 (*mười lăm*) ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

Điều 13. Thỏa thuận của các bên tranh chấp đất đai sau khi có quyết định cưỡng chế

1. Sau khi có quyết định cưỡng chế, nếu các bên tranh chấp đất đai có thỏa thuận về đất tranh chấp khác với kết quả giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà nội dung thỏa thuận đó không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội và thực hiện được trong thực tế thì thi hành theo kết quả thỏa thuận đó.

Việc thỏa thuận của các bên tham gia tranh chấp phải được lập thành văn bản nêu rõ thời gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, có chữ ký của tất cả các bên tranh chấp và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp.

2. Người bị cưỡng chế có trách nhiệm sao gửi văn bản thỏa thuận đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này về cơ quan đã ban hành quyết định cưỡng chế để xem xét, quyết định đình chỉ cưỡng chế. Trường hợp nội dung thỏa thuận mà có thay đổi hiện trạng về ranh giới sử dụng đất, chủ sử dụng đất thì phải gửi đến cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền để giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 202 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 14. Lập kế hoạch cưỡng chế

1. Trong thời hạn 03 (*ba*) ngày kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành quyết định cưỡng chế quy định tại Điều 12 Quy định này, Ban thực hiện cưỡng chế có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện Kế hoạch cưỡng chế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét phê duyệt trong thời hạn không quá 02 (*hai*) ngày kể từ khi nhận được Tờ trình của Ban thực hiện cưỡng chế.

2. Kế hoạch cưỡng chế bao gồm các nội dung: Căn cứ pháp lý; mục đích, yêu cầu; nội dung thực hiện cưỡng chế; thời gian, địa điểm thực hiện cưỡng chế; phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; các điều kiện đảm bảo thực hiện cưỡng chế; dự kiến tình huống có thể phát sinh, phương án ứng phó; phương án bố trí chỗ ở cho người bị di chuyển chỗ ở nhưng không có chỗ ở nào khác (*nếu có*); kinh phí cưỡng chế và những nội dung khác có liên quan.

Điều 15. Vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế

Trước khi thực hiện cưỡng chế ít nhất 03 (*ba*) ngày làm việc, Ban thực hiện cưỡng chế phối hợp với các cơ quan liên quan vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế (nếu cần thiết).

1. Trường hợp người bị cưỡng chế chấp hành quyết định có hiệu lực pháp luật thì Ban thực hiện cưỡng chế lập biên bản ghi nhận việc chấp hành; việc thực hiện các nội dung trong quyết định có hiệu lực pháp luật được thực hiện ngay sau khi lập biên bản dưới sự giám sát của Ban thực hiện cưỡng chế.

Trên cơ sở biên bản ghi nhận việc tự nguyện chấp hành quyết định có hiệu lực pháp luật và kết quả thực hiện quyết định có hiệu lực pháp luật của người bị cưỡng chế, người ra quyết định cưỡng chế đình chỉ việc thực hiện quyết định cưỡng chế.

2. Trường hợp người bị cưỡng chế không chấp hành quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc cố tình vắng mặt thì Ban thực hiện cưỡng chế lập biên bản vận động không thành để làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế.

Điều 16. Tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế

1. Trước khi bắt đầu việc cưỡng chế, người chủ trì cưỡng chế đọc, công bố công khai nội dung quyết định cưỡng chế, biện pháp cưỡng chế, thời hạn thực hiện việc cưỡng chế; nêu rõ quyền và nghĩa vụ của người bị cưỡng chế, người thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

2. Ban cưỡng chế buộc người bị cưỡng chế và những người có liên quan ra khỏi khu đất cưỡng chế.

a) Trường hợp cá nhân, tổ chức phải thi hành quyết định cưỡng chế bàn giao đất mà trên đất đó có tài sản không thuộc diện phải cưỡng chế thì Ban thực hiện cưỡng chế có quyền buộc cá nhân, tổ chức phải thi hành quyết định cưỡng chế tự chuyển tài sản ra khỏi khu vực đất phải cưỡng chế. Nếu cá nhân, tổ chức không tự nguyện thực hiện thì Ban thực hiện cưỡng chế yêu cầu lực lượng cưỡng chế đưa tài sản ra khỏi khu vực đất đó.

b) Trường hợp cá nhân, tổ chức từ chối nhận tài sản, người tổ chức cưỡng chế phải lập biên bản ghi rõ số lượng, chủng loại, tình trạng từng loại tài sản và thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để trông giữ, bảo quản hoặc bảo quản tại kho của cơ quan ra địa điểm, thời gian để cá nhân, tổ chức có tài sản nhận lại tài sản. Cá nhân, tổ chức có tài sản phải chịu các chi phí vận chuyển, trông giữ, bảo quản tài sản.

c) Trường hợp tài sản trên đất phải cưỡng chế là gia súc, gia cầm, vật nuôi khác làm phát sinh chi phí trông giữ, chăm sóc lớn hoặc tài sản để lâu có thể hư hỏng, giảm giá trị và đã quá hạn ghi trong thông báo (*văn bản*) mà tổ chức, cá nhân không đến nhận lại tài sản thì người ra quyết định cưỡng chế thông báo trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thừa Thiên Huế, các phương tiện thông tin truyền thông khác. Nếu đã hết hạn thông báo mà tổ chức, cá nhân vẫn không đến nhận lại tài sản thì cơ quan có thẩm quyền được phép xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp đặc biệt, người bị cưỡng chế vắng mặt vì lý do khách quan (ốm đau, trở ngại khách quan như do điều kiện thiên tai, dịch họa, sự cố bất ngờ) hoặc khi có căn cứ xác định việc thi hành quyết định cưỡng chế làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, nguy cơ đe dọa tính mạng con người thì người ban hành quyết định cưỡng chế quyết định tạm hoãn thi hành quyết định cưỡng chế cho đến khi không còn lý do khách quan; nếu vẫn thi hành quyết định cưỡng chế thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 17. Bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thực hiện cưỡng chế

1. Người ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình cưỡng chế. Trường hợp có yêu cầu lực lượng Công an nhân dân tham gia bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành cưỡng chế thì phải gửi văn bản yêu cầu đến cơ quan Công an cùng cấp trước 05 ngày để bố trí lực lượng.

2. Lực lượng Công an khi tham gia cưỡng chế có trách nhiệm ngăn chặn các hành vi gây rối, chống người thi hành công vụ, bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình cưỡng chế.

Điều 18. Biên bản thi hành quyết định cưỡng chế

1. Việc thi hành quyết định cưỡng chế phải được lập biên bản và giao cho người bị cưỡng chế một bản. Nội dung biên bản ghi rõ: thời gian, địa điểm, cơ quan chủ trì thi hành cưỡng chế; người bị cưỡng chế; đại diện chính quyền địa phương, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và người chứng kiến; các biện pháp thi hành; kết quả thi hành; thống kê số lượng, chủng loại, mức độ thiệt hại của tài sản trên đất bị cưỡng chế (nếu có).

2. Người bị cưỡng chế, đại diện cơ quan chủ trì thi hành quyết định cưỡng chế, đại diện chính quyền địa phương, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và người chứng kiến (nếu có) ký vào biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Điều 19. Hoàn thành cưỡng chế

1. Ngay sau khi hoàn thành cưỡng chế, Ban thực hiện cưỡng chế giao nhiệm vụ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất cưỡng chế và tổ chức, cá nhân có liên quan lập biên bản bàn giao đất ngoài thực địa cho người được công nhận quyền sử dụng đất.

2. Trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày kết thúc cưỡng chế thi hành quyết định có hiệu lực pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có báo cáo bằng văn bản về kết quả cưỡng chế cho Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi các cơ quan có liên quan.

Chương III

CHI PHÍ CƯỖNG CHẾ

Điều 20. Chi phí tổ chức cưỡng chế

1. Chi phí cưỡng chế được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế đã phát sinh trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế phù hợp với giá cả ở từng thời điểm.

2. Chi phí cưỡng chế bao gồm:

- a) Chi phí huy động người thực hiện quyết định cưỡng chế.
- b) Chi phí thuê phương tiện tháo dỡ, chuyên chở đồ vật, tài sản.
- c) Chi phí thuê giữ hoặc bảo quản tài sản đã kê biên.
- d) Chi phí thực tế khác (nếu có).

Điều 21. Tạm ứng và hoàn trả chi phí cưỡng chế

Chi phí cưỡng chế được tạm ứng từ ngân sách cấp huyện và được hoàn trả ngay sau khi thu được tiền của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế. Việc tạm ứng và hoàn trả tạm ứng ngân sách được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 22. Thanh toán chi phí cưỡng chế

Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cho các hoạt động cưỡng chế. Nếu cá nhân, tổ chức không tự nguyện hoàn trả hoặc hoàn trả chưa đủ chi phí cưỡng chế thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có thể ra quyết định cưỡng chế tài sản để bảo đảm hoàn trả lại chi phí cưỡng chế.

Chương IV**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 23. Trách nhiệm phối hợp thi hành quyết định có hiệu lực pháp luật của các sở, ban, ngành tỉnh**

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan có trách nhiệm phối hợp và hỗ trợ theo đề nghị của người ra quyết định cưỡng chế.

2. Cơ quan tham mưu ban hành quyết định có hiệu lực pháp luật có trách nhiệm:

a) Cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyết định có hiệu lực pháp luật để phục vụ cho công tác thi hành quyết định khi có yêu cầu của người ra quyết định cưỡng chế.

b) Cử cán bộ, công chức phối hợp tham gia khi có yêu cầu hợp lý của người ra quyết định cưỡng chế.

3. Giám đốc Công an tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm triển khai trong ngành để phối hợp với cơ quan thi hành quyết định khi được yêu cầu; đảm bảo công tác thi hành quyết định có hiệu lực pháp luật diễn ra an toàn và trật tự, ngăn chặn kịp thời và xử lý theo thẩm quyền đối với những hành vi cản trở, chống đối trong quá trình tổ chức thi hành quyết định.

Điều 24. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo tổ chức thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực, tổ chức thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định có hiệu lực pháp luật khi người phải chấp hành không chấp hành.

2. Tiếp nhận, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại liên quan đến việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế

1. Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện xác minh điều kiện đảm bảo thi hành quyết định có hiệu lực pháp luật; phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan gửi, niêm yết công khai quyết định cưỡng chế; thông báo trên các phương tiện truyền thông tại địa phương (loa, đài) về việc cưỡng chế; phối hợp cơ quan liên quan bố trí nơi ở tạm, hỗ trợ tìm nơi ở mới cho người bị cưỡng chế trong trường hợp phải di chuyển chỗ ở khi thực hiện cưỡng chế mà không còn chỗ ở nào khác và không tự tạo lập được chỗ ở mới.

2. Chấp hành quyết định cưỡng chế, kế hoạch cưỡng chế, phân công trách nhiệm của người ra quyết định cưỡng chế.

3. Cử lực lượng tham gia công tác cưỡng chế; phối hợp di chuyển người và tài sản (*nếu có*) ra khỏi nơi cưỡng chế; bảo quản và lập biên bản lưu giữ tài sản của người bị cưỡng chế trong trường hợp được Ban thực hiện cưỡng chế giao theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Quy định này.

4. Các trách nhiệm khác khi được giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm của người bị cưỡng chế

1. Tuân thủ và thực hiện nghiêm quyết định cưỡng chế, yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

2. Hoàn trả lại toàn bộ chi phí tổ chức cưỡng chế và chi phí bảo quản tài sản (*nếu có*).

Điều 27. Quy định chuyển tiếp

Các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp đất đai ban hành trước ngày quy định này có hiệu lực mà chưa tổ chức thực hiện xong thì thực hiện theo quy định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề gì mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Ngọc Thọ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2018/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy chế phối hợp hỗ trợ khách du lịch
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

Căn cứ Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về phát triển dịch vụ - du lịch Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Quyền Giám đốc Sở Du lịch tại Tờ trình số 779/TTr-SDL ngày 21 tháng 8 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp hỗ trợ khách du lịch trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Du lịch; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Dung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp hỗ trợ khách du lịch trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc phối hợp, nội dung phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong hoạt động hỗ trợ khách du lịch trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động hỗ trợ khách du lịch trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp triển khai hoạt động hỗ trợ khách du lịch phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khi tiếp nhận thông tin từ đơn vị đầu mối phải có trách nhiệm giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực của mình, tạo điều kiện hỗ trợ tốt nhất cho khách du lịch.

3. Các hoạt động hỗ trợ khách du lịch phải đảm bảo kịp thời, nhanh chóng, chính xác, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

4. Các bên liên quan phối hợp với Sở Du lịch thực hiện công tác hỗ trợ khách du lịch trên địa bàn trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về các nhiệm vụ được phân công.

Điều 4. Yêu cầu đối với công tác phối hợp hỗ trợ khách du lịch

1. Kịp thời xử lý các hành vi vi phạm quy định của nhà nước về hoạt động du lịch; đảm bảo quyền lợi và lợi ích chính đáng cho khách du lịch khi đến du lịch tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tăng cường phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện cung cấp thông tin, hỗ trợ khách du lịch nhằm tạo sự đồng bộ, thống nhất và có hiệu quả.

3. Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong quan hệ phối hợp công tác khi thực hiện nhiệm vụ.

4. Thực hiện công tác thông tin nhanh chóng, kịp thời và chính xác về du lịch Thừa Thiên Huế; thường xuyên cập nhật và cung cấp các thông tin về chính sách, quy định của điểm đến Thừa Thiên Huế cho khách du lịch và các bên tham gia hoạt động du lịch trên địa bàn.

5. Kịp thời giải quyết các yêu cầu, kiến nghị cần thiết và chính đáng của khách du lịch trong các trường hợp cần trợ giúp; tạo điều kiện thuận lợi để khách du lịch dễ dàng tiếp cận thông tin, được tư vấn lựa chọn các cơ sở lưu trú, sản phẩm, dịch vụ du lịch; giới thiệu các dịch vụ du lịch chất lượng tốt; tiếp thu ý kiến của khách du lịch về những hạn chế trong hoạt động du lịch của địa phương; góp phần xây dựng môi trường du lịch an toàn, thân thiện, đem lại sự hài lòng, thoải mái cho khách du lịch.

Chương II

NỘI DUNG HỖ TRỢ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN LIÊN QUAN TRONG HỖ TRỢ KHÁCH DU LỊCH

Điều 5. Đối tượng hỗ trợ

Đối tượng được hỗ trợ là khách du lịch khi đến tham quan, nghỉ dưỡng trên địa bàn tỉnh cần sự hỗ trợ về thông tin du lịch hoặc gặp sự cố đề nghị các cơ quan chức năng của tỉnh giúp đỡ, giải quyết.

Điều 6. Nội dung hỗ trợ khách du lịch

1. Hỗ trợ các biện pháp đảm bảo an toàn cho khách du lịch khi có các tình huống: khách du lịch gặp tai nạn; khách du lịch bị cướp giật, mất cắp; khách du lịch phản ánh, góp ý về chất lượng dịch vụ, giá cả; khách du lịch khiếu nại, yêu cầu xử lý các bất đồng, mâu thuẫn trong giao dịch hàng hóa, dịch vụ; khách du lịch để quên vật dụng, hành lý trên các phương tiện giao thông công cộng; tư vấn, cung cấp thông tin, dịch vụ cho khách du lịch; tư vấn, cung cấp thông tin, dịch vụ thủ tục xuất nhập cảnh cho khách du lịch...

2. Cung cấp kịp thời các thông tin cho khách du lịch khi có nhu cầu: các chính sách của địa phương về du lịch; quy định tại các điểm đến; thông tin về các tour, tuyến du lịch...

3. Hỗ trợ các yêu cầu, đề nghị chính đáng khác của khách du lịch.

Điều 7. Đầu mối tiếp nhận thông tin

1. Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch (Sở Du lịch) là đầu mối tiếp nhận các thông tin, cuộc gọi từ khách du lịch nhờ hỗ trợ thông tin về du lịch, phản ánh về chất lượng dịch vụ du lịch hoặc yêu cầu giúp đỡ trong các trường hợp khẩn cấp khi gặp sự cố trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, thông qua đường dây nóng **(0234) 3828288** hoặc **(0234) 3501111**.

2. Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch:

- Có trách nhiệm kịp thời báo cáo lãnh đạo Sở Du lịch, chuyển các thông tin, kiến nghị của khách du lịch đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền để hỗ trợ và xử lý các tình huống, sự cố xảy ra; cung cấp, hỗ trợ, tư vấn các thông tin về du lịch Thừa Thiên Huế cho khách du lịch khi có yêu cầu.

- Trong trường hợp cần thiết, được sự ủy quyền của Sở Du lịch, Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch phối hợp với các cơ quan chức năng để xử lý các tình huống, sự cố xảy ra. Khi thực hiện nhiệm vụ, nhân viên Trung tâm được phép quay phim, chụp ảnh, ghi âm để làm tài liệu báo cáo.

Điều 8. Trách nhiệm phối hợp hỗ trợ khách du lịch

1. Trường hợp khách du lịch bị tai nạn:

- Khi nhận được thông tin từ khách du lịch bị tai nạn, Sở Du lịch xác định địa điểm và tình trạng thương tật của khách du lịch, nhanh chóng liên hệ Sở Y tế, Trung tâm Cấp cứu 115 để cấp cứu người bị nạn; thông báo cho Công an tỉnh để ngăn chặn các tình huống bất lợi phát sinh như xung đột, tụ tập gây cản trở giao thông, xử lý hiện trường tai nạn...

- Trong trường hợp xảy ra tai nạn nghiêm trọng hoặc khách du lịch là người nước ngoài cần hỗ trợ phiên dịch, Sở Du lịch cử chuyên viên có chuyên môn có mặt tại hiện trường để xử lý.

- Trung tâm Cấp cứu 115 nhận được thông tin từ Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch về vụ việc cần nhanh chóng điều động đội cấp cứu tại địa điểm gần nhất đến hiện trường tai nạn, tích cực cấp cứu người bị nạn.

- Công an các huyện, thị xã, thành phố nơi khách du lịch bị tai nạn, Phòng Cảnh sát giao thông cử lực lượng có mặt tại hiện trường trong thời gian sớm nhất để tiếp nhận, thụ lý vụ việc theo thẩm quyền; phối hợp đưa người bị nạn cấp cứu, giải quyết ách tắc, cản trở giao thông, bảo vệ an toàn người bị nạn...

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Thừa Thiên Huế phối hợp hỗ trợ, giải quyết các vấn đề liên quan đến thuyền viên, hành khách xuất nhập cảnh qua cửa khẩu do Bộ đội Biên phòng quản lý và các vụ việc xảy ra trên biển, đảo, khu vực biên giới.

2. Trường hợp khách du lịch bị cướp giật, mất cắp:

- Khi nhận được thông tin từ khách du lịch bị cướp giật, mất cắp, Sở Du lịch xác định thông tin, địa điểm xảy ra vụ việc và nhanh chóng thông báo cho Công an tỉnh. Nếu vụ việc xảy ra ở khu vực biên giới thì thông báo cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Đồn Biên phòng sở tại để phối hợp xử lý.

- Công an các huyện, thị xã, thành phố Huế, nơi khách du lịch bị trộm cắp, cướp giật, Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội cử lực lượng có mặt tại hiện trường trong thời gian sớm nhất để tiếp nhận, thụ lý vụ việc theo thẩm quyền; nhanh chóng điều tra làm rõ, thu giữ, trả tài sản cho khách du lịch bị mất cắp. Báo cáo Công an tỉnh để kịp thời chỉ đạo nếu khó khăn, vướng mắc.

3. Trường hợp khách du lịch phản ánh, góp ý về chất lượng dịch vụ, giá cả: Sở Du lịch có trách nhiệm tiếp nhận thông tin của khách du lịch các phản ánh, góp ý liên quan về việc không thực hiện niêm yết giá, bán hàng không đúng giá niêm yết, chất lượng về lưu trú, lễ hành, dịch vụ vận tải, an toàn thực phẩm... tổ chức xử lý các nhiệm vụ theo thẩm quyền; thông báo cho Cục Quản lý thị trường để xử lý các vấn đề liên quan không thực hiện niêm yết giá và bán hàng không đúng giá niêm yết; thông báo cho Sở Giao thông vận tải chỉ đạo xử lý các vấn đề liên quan dịch vụ vận tải, taxi...; thông báo cho Sở Y tế chỉ đạo, xử lý các vấn đề liên quan an toàn thực phẩm...

4. Trường hợp khách du lịch khiếu nại, yêu cầu xử lý các bất đồng, mâu thuẫn trong giao dịch hàng hóa, dịch vụ:

- Sở Du lịch ghi nhận thông tin khiếu nại của khách du lịch, đánh giá mức độ nghiêm trọng, địa điểm xảy ra vụ việc, hỗ trợ khách du lịch và đề nghị khách du lịch lưu lại các bằng chứng giao dịch.

- Trường hợp khiếu nại về hàng hóa, sản phẩm được bày bán tại chợ, cửa hàng, nhà hàng, Sở Du lịch nhanh chóng thông báo Cục Quản lý thị trường, Ban Quản lý Chợ để được hỗ trợ, hướng dẫn và xử lý vụ việc theo quy định.

- Trường hợp khiếu nại về giá dịch vụ lưu trú và dịch vụ du lịch, Sở Du lịch chỉ đạo Thanh tra Sở Du lịch hướng dẫn, lập biên bản xử lý vụ việc.

- Trường hợp khiếu nại về dịch vụ vận tải, Sở Du lịch nhanh chóng thông báo Sở Giao thông vận tải chỉ đạo Thanh tra Sở kịp thời giải quyết, lập biên bản xử lý vụ việc.

- Trường hợp khiếu nại về dịch vụ du lịch tại bến thuyền, Sở Du lịch chỉ đạo Thanh tra Sở Du lịch hỗ trợ, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập biên bản xử lý vụ việc.

- Trường hợp các vụ việc xảy ra trên các vùng biên giới, biển đảo, Sở Du lịch nhanh chóng thông báo Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng và Đoàn biên phòng sở tại để kịp thời hỗ trợ, phối hợp xử lý.

5. Trường hợp khách du lịch để quên vật dụng, hành lý trên các phương tiện giao thông công cộng: Sở Du lịch ghi nhận thông tin phản ánh của khách du lịch, tên đơn vị vận chuyển, đoạn đường vừa đi thông báo cho Sở Giao thông vận tải chỉ đạo giải quyết, đảm bảo an toàn tài sản cho khách du lịch.

6. Trường hợp khách du lịch yêu cầu tư vấn, cung cấp thông tin, dịch vụ thủ tục xuất nhập cảnh:

- Sở Du lịch có trách nhiệm cung cấp thông tin về các thủ tục xuất nhập cảnh cho khách du lịch.

- Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh hướng dẫn, giải quyết những vấn đề liên quan đến việc xuất, nhập cảnh (trình tự, thủ tục, giấy tờ...) cho khách du lịch đảm bảo nhanh chóng, thuận lợi.

- Ban Cửa khẩu, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh hướng dẫn thủ tục giấy tờ, xuất nhập cảnh qua cửa khẩu, các loại giấy tờ được cấp tại cửa khẩu; thuyền viên hành khách đi bờ, tham quan du lịch; người, phương tiện ra vào khu vực biên giới, cửa khẩu.

7. Trường hợp khách du lịch yêu cầu tư vấn, cung cấp thông tin, dịch vụ du lịch:

a) Sở Du lịch:

- Có trách nhiệm giới thiệu, tư vấn thông tin về nội quy, quy chế các khu điểm du lịch để tư vấn cho khách du lịch.

- Cung cấp thông tin về chính sách pháp luật của Nhà nước, địa phương đối với khách du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Cung cấp thông tin giới thiệu cho khách du lịch về các điểm đến du lịch; các hoạt động văn hóa, thể thao nổi bật của địa phương; về cơ sở hạ tầng kỹ thuật du lịch, các cơ sở lưu trú, sản phẩm, dịch vụ du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan.

- Tiếp nhận thông tin phản ánh, góp ý của khách du lịch đối với các khu điểm và có báo cáo gửi đến các khu điểm du lịch yêu cầu khắc phục.

- Yêu cầu các khu điểm du lịch phải chủ động cập nhật thông tin, ký gửi ấn phẩm để thuận lợi cho công tác giới thiệu, quảng bá.

b) Các khu điểm du lịch có trách nhiệm tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của khách du lịch; cải thiện các nội dung mà khách du lịch phản ánh nhằm xây dựng dịch vụ ngày một tốt hơn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các ngành, địa phương

1. Các Sở, ban, ngành, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, Trung tâm Festival Huế, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức có liên quan:

- Chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ khách du lịch theo thẩm quyền. Chủ động phối hợp với Sở Du lịch và các bên liên quan để xử lý kịp thời, dứt điểm các sự cố liên quan trong phạm vi quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ để đảm bảo môi trường du lịch an toàn, thân thiện.

- Thông báo kết quả xử lý cho Sở Du lịch để phản hồi cho khách du lịch và tổng hợp báo cáo.

2. Sở Du lịch:

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức có liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả Quy chế phối hợp hỗ trợ khách du lịch; chỉ đạo Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch là đầu mối tiếp nhận thông tin, chuyển tải thông tin đến cơ quan chức năng có liên quan và phản hồi thông tin cho khách du lịch sau khi có kết luận, xử lý của cơ quan thẩm quyền;

- Căn cứ Quy chế này, xây dựng quy trình, mô tả các bước thực hiện và các biểu mẫu liên quan để chủ động xử lý khi có yêu cầu của khách du lịch hoặc sự cố xảy ra, hạn chế lúng túng trong quá trình thực hiện.

- Định kỳ hàng quý, 6 tháng và cuối năm tiến hành họp, sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình và báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tham mưu thành lập Tổ công tác hỗ trợ khách du lịch trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 10. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong việc tổ chức thực hiện Quy chế này sẽ được khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Du lịch để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Dung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2018/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng Văn học nghệ thuật Cổ đô
tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 1253/TTr-SVHTT ngày 17 tháng 8 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xét tặng Giải thưởng Văn học nghệ thuật Cổ đô tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2018 và bãi bỏ Quyết định số 675/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng Văn học nghệ thuật Cổ đô tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Chủ tịch Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Dung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Xét tặng Giải thưởng Văn học nghệ thuật Cổ đô tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2018/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tên gọi, mục đích, ý nghĩa

1. Tên gọi:

Giải thưởng Văn học nghệ thuật Cổ đô tỉnh Thừa Thiên Huế (sau đây viết tắt là Giải thưởng VHNT Cổ đô).

2. Mục đích, ý nghĩa:

a) Giải thưởng Văn học nghệ thuật Cổ đô là giải thưởng Nhà nước cấp tỉnh, được tổ chức 05 năm một lần, xét trao tặng cho những tác phẩm, công trình sáng tạo văn học nghệ thuật tiêu biểu, có giá trị cao về nội dung, tư tưởng, chất lượng nghệ thuật phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc, bản sắc văn hóa Huế; góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc và sự nghiệp văn học nghệ thuật của đất nước, đồng thời đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển tỉnh nhà trong giai đoạn hiện nay.

b) Biểu dương những hoạt động sáng tạo của các tác giả trên lĩnh vực văn học nghệ thuật, nhằm động viên các tác giả không ngừng say mê sáng tạo nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân trên địa bàn tỉnh và trong cả nước.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy chế này quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, cơ cấu giải thưởng, mức thưởng, trình tự, hồ sơ, thủ tục, nguyên tắc và Hội đồng xét tặng Giải thưởng Văn học nghệ thuật Cổ đô; việc giải quyết, khiếu nại, tố cáo và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc xét tặng Giải thưởng Văn học nghệ thuật Cổ đô.

b) Quy chế này áp dụng đối với những tác phẩm, công trình sáng tạo, nghiên cứu, lý luận phê bình văn học nghệ thuật thuộc các lĩnh vực âm nhạc, kiến trúc, múa, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu, văn học, văn nghệ dân gian công bố kể từ ngày 01 tháng 4 của năm đầu kỳ giải thưởng đến ngày 31 tháng 3 của năm cuối kỳ giải thưởng.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tác phẩm, công trình của tác giả, nhóm tác giả là công dân Việt Nam sinh sống và làm việc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Các tác phẩm, công trình của tác giả, nhóm tác giả là công dân Việt Nam không sinh sống và làm việc tại Thừa Thiên Huế nhưng có tác phẩm, công trình sáng tác về Thừa Thiên Huế công bố trong giai đoạn xét giải.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, gồm: văn học, âm nhạc, kiến trúc, múa, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu, văn học nghệ thuật dân gian.

2. Bộ tác phẩm là những tác phẩm sáng tác về cùng một đề tài hay một chủ đề nội dung.

3. Công trình văn học, nghệ thuật là sản phẩm của hoạt động sáng tạo trong nghiên cứu, biên khảo, lý luận phê bình thuộc các lĩnh vực: văn học, âm nhạc, kiến trúc, múa, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu, văn học nghệ thuật dân gian.

4. Cụm công trình là tập hợp các công trình văn học nghệ thuật của cùng một tác giả hoặc các đồng tác giả đã được xác định thuộc một trong các lĩnh vực: văn học, âm nhạc, kiến trúc, múa, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu, văn học nghệ thuật dân gian.

5. Công bố tác phẩm, công trình là việc phát hành tác phẩm đến với công chúng với số lượng bản sao đủ để đáp ứng nhu cầu hợp lý của công chúng tùy theo bản chất của tác phẩm; là việc đưa tác phẩm, công trình ra trước công chúng dưới dạng xuất bản, biểu diễn, trình diễn, trưng bày, triển lãm và các hình thức khác, phù hợp với luật pháp Việt Nam.

Điều 4. Nguyên tắc xét tặng Giải thưởng VHNT Cổ đô

1. Việc đăng ký đề nghị xét tặng Giải thưởng VHNT Cổ đô được thực hiện trên cơ sở tự nguyện.

2. Việc xét tặng giải thưởng được thực hiện khách quan, công khai, công bằng, chính xác.

3. Tác phẩm, công trình đề nghị xét tặng giải thưởng không vi phạm về quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả.

4. Mỗi tác phẩm, công trình chỉ được tặng một giải thưởng về văn học nghệ thuật.

5. Không xét trao Giải thưởng VHNT Cổ đô cho các tác phẩm, công trình trong các trường hợp:

a) Đã được trao Giải thưởng Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật.

b) Tuyển tập từ 4 tác giả trở lên; các tác phẩm in, bộ tác phẩm, công trình, cụm công trình có sử dụng lại các tập hoặc các bài đã in đơn lẻ trong các tập đã được công bố trước thời điểm quy định về thời gian công bố của tác phẩm trong kỳ xét giải; bộ tác phẩm, công trình, cụm công trình trong đó có một tác phẩm, công trình đã được trao giải thưởng của các kỳ giải thưởng trước.

c) Tác phẩm, công trình có quyết định đình bản hoặc thu hồi của cơ quan quản lý nhà nước cơ thẩm quyền hoặc có khiếu nại về nội dung và kết quả kể từ khi được công bố đến thời điểm xét tặng giải thưởng.

d) Các tác phẩm thuộc thể loại thông tấn báo chí; tranh cổ động; ảnh thời sự báo chí đơn thuần; các hình thức hát múa minh họa hoặc màn múa hát không phải là tác phẩm múa độc lập hoàn chỉnh; các tác phẩm múa sử dụng âm nhạc có tính vay mượn, lắp ghép không rõ nguồn gốc; các tiết mục tham gia hội diễn quần chúng tại địa phương; chương trình nghệ thuật phục vụ các ngày lễ lớn, các kỳ lễ hội; đạo diễn, kịch bản, thiết kế mỹ thuật, âm nhạc sân khấu, vai diễn mang tính đơn lẻ....

Điều 5. Thẩm quyền xét tặng Giải thưởng VHNT Cố đô

Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Thừa Thiên Huế là cơ quan xem xét và quyết định tặng Giải thưởng VHNT Cố đô theo định kỳ 5 năm một lần.

Điều 6. Ban Tổ chức và cơ quan Thường trực Giải thưởng VHNT Cố đô

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Ban Tổ chức Giải thưởng VHNT Cố đô trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao và Chủ tịch Liên hiệp các Hội VHNT tỉnh. Cơ cấu số lượng thành viên Ban Tổ chức tối đa không quá 09 người, gồm: Trưởng ban, các Phó Trưởng ban và các thành viên.

2. Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật là cơ quan Thường trực của Ban Tổ chức Giải thưởng VHNT Cố đô. Cơ quan Thường trực của Ban Tổ chức Giải thưởng VHNT Cố đô tham mưu xây dựng kế hoạch tổ chức và các nội dung có liên quan đến việc xét tặng giải thưởng.

3. Ban Tổ chức và cơ quan Thường trực Giải thưởng VHNT Cố đô làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

Điều 7. Hội đồng xét tặng Giải thưởng VHNT Cố đô

1. Hội đồng xét tặng Giải thưởng VHNT Cố đô gồm: 08 (tám) Hội đồng sơ khảo chuyên ngành và 01 (một) Hội đồng chung khảo.

2. Cơ cấu thành phần, số lượng thành viên:

a) Hội đồng sơ khảo chuyên ngành do Chủ tịch Liên hiệp các Hội VHNT tỉnh quyết định thành lập. Danh sách các thành viên do Ban Chấp hành các Hội thành viên đề xuất, giới thiệu. Số lượng thành viên của mỗi Hội đồng sơ khảo chuyên ngành tối đa không quá 07 người, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch hội đồng và các thành viên.

b) Hội đồng chung khảo do UBND tỉnh quyết định thành lập trên cơ sở thành phần, số lượng thành viên Hội đồng chung khảo do Liên hiệp các Hội VHNT giới thiệu. Số lượng tối đa không quá 15 người và phải có đại diện của cơ quan quản lý nhà nước về văn học nghệ thuật trên địa bàn tỉnh.

c) Thành viên tham gia Hội đồng sơ khảo và Hội đồng chung khảo là những văn nghệ sĩ có uy tín trong và ngoài tỉnh và chuyên môn cao thuộc từng lĩnh vực. Thành viên Hội đồng phải là những người không có tác phẩm, công trình đăng ký tham dự giải thưởng; không có người thân là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột (anh, chị, em vợ/chồng)... có tác phẩm, công trình đăng ký tham dự giải thưởng.

3. Nguyên tắc làm việc và nhiệm vụ của Hội đồng sơ khảo và chung khảo:

Hội đồng sơ khảo và Hội đồng chung khảo được thành lập để giúp Ban tổ chức giải thưởng thẩm định, đánh giá chất lượng các tác phẩm, công trình VHNT đăng ký tham dự Giải thưởng VHNT Cố đô theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, công bằng, minh bạch và chính xác.

Điều 8. Kinh phí xét tặng giải thưởng

1. Kinh phí để xét tặng Giải thưởng VHNT Cố đô được cấp từ nguồn ngân sách tỉnh qua tài khoản Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật.

2. Kinh phí xét tặng Giải thưởng VHNT Cố đô sử dụng để chi các nội dung sau:

- a) Xây dựng và triển khai kế hoạch xét tặng giải thưởng;
- b) Trả thù lao cho các thành viên Hội đồng xét tặng giải thưởng các cấp đọc, thẩm định hồ sơ tác phẩm, công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng VHNT Cố đô; thù lao cho tổ thư ký, giúp việc cho Hội đồng xét tặng giải thưởng các cấp;
- c) Tổ chức phiên họp Hội đồng các cấp;
- d) Giải quyết khiếu nại, thắc mắc, kiến nghị, phản ánh của Hội đồng các cấp;
- đ) Công bố thông tin về kết quả xét tặng của Hội đồng xét tặng giải thưởng các cấp trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- e) Họp báo công bố kết quả xét tặng giải thưởng;
- g) Tổ chức lễ trao giải thưởng;
- h) Tiền thưởng kèm theo giải thưởng;
- i) Các hoạt động cần thiết khác cho công tác xét, trao giải thưởng (tổ chức tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu, dàn dựng biểu diễn...).

Chương II

CƠ CẤU GIẢI THƯỞNG, MỨC TIỀN THƯỞNG

Điều 9. Cơ cấu giải thưởng

1. Giải thưởng cho các tác phẩm, công trình đạt giải thưởng VHNT Cố Đô được xếp theo hạng A, B, C. Tổng số giải thưởng bao gồm: 8 giải hạng A, 18 giải hạng B, 32 giải hạng C.

2. Giải thưởng VHNT Cố Đô được trao căn cứ theo chất lượng tác phẩm, công trình, không nhất thiết phải chọn đủ các loại hình văn học nghệ thuật nếu loại hình đó không có tác phẩm, công trình đạt các tiêu chuẩn cao để trao thưởng theo hạng A, B, C.

3. Tác giả/đồng tác giả có tác phẩm, công trình đạt giải A, B, C được Chủ tịch UBND tỉnh tặng Giấy chứng nhận Giải thưởng VHNT Cố đô cho tác giả, tác phẩm, công trình đạt giải kèm tiền thưởng.

Điều 10. Mức tiền thưởng

1. Giải thưởng hạng A: 20 lần mức lương cơ sở tại thời điểm được trao giải thưởng.
2. Giải thưởng hạng B: 15 lần mức lương cơ sở tại thời điểm được trao giải thưởng.
3. Giải thưởng hạng C: 10 lần mức lương cơ sở tại thời điểm được trao giải thưởng.

4. Quy định khác:

Đối với tác phẩm phái sinh (tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn...) được hưởng 60% mức thưởng A, B hoặc C của mức thưởng.

Điều 11. Trao tặng giải thưởng

1. Lễ trao giải thưởng được tổ chức sau khi có quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh công nhận kết quả xét tặng giải thưởng của Hội đồng chung khảo, thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày ký quyết định.

2. Việc công bố và trao giải thưởng được tổ chức trang trọng và truyền hình trực tiếp trên sóng phát thanh và truyền hình tỉnh nhằm quảng bá và giới thiệu rộng rãi thành tựu văn học nghệ thuật đến với công chúng tỉnh nhà và cả nước.

Chương III**HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN
VÀ THỂ LOẠI XÉT TẶNG****Điều 12. Hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng**

1. Hồ sơ của tác giả/đồng tác giả gửi tham dự xét giải thưởng gồm:

a) Bản đăng ký đề nghị xét tặng Giải thưởng.

Đối với tác phẩm, công trình có đồng tác giả thì bản đăng ký đề nghị xét tặng giải thưởng phải có chữ ký của tất cả các tác giả; đối với công trình tập thể thì bản đăng ký đề nghị xét tặng giải thưởng do người đứng đầu đơn vị tổ chức dàn dựng, biểu diễn ký đại diện.

b) Bản tóm tắt nội dung chủ yếu của tác phẩm, công trình kèm theo các thông tin cơ bản về năm, tháng được xuất bản, công bố, công diễn, khánh thành, sử dụng tác phẩm (*cho tài liệu minh họa đi kèm nếu có*).

c) Bản sao có chứng thực Quyết định khen thưởng hoặc Giấy chứng nhận Giải thưởng (*đối với các tác phẩm, công trình đã đạt các giải thưởng*).

2. Hồ sơ của Hội đồng sơ khảo gửi Hội đồng chung khảo gồm:

a) Danh sách các tác phẩm, công trình đạt điều kiện, đủ tiêu chuẩn đề nghị xét tặng Giải thưởng VHNT Cổ đô.

b) Biên bản họp Hội đồng sơ khảo.

c) Phiếu chấm điểm sơ khảo.

d) Biên bản kiểm phiếu.

đ) Báo cáo công tác xét chọn giải thưởng vòng sơ khảo.

3. Hồ sơ đề nghị công nhận giải thưởng

a) Hồ sơ được lập thành 01 bộ trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Tờ trình của Ban Tổ chức.

- Danh sách tác phẩm, công trình/ tác giả, đồng tác giả được chọn đề nghị xét tặng giải thưởng.

- Biên bản họp và kết luận của Hội đồng chung khảo xét tặng giải thưởng.

- Các tài liệu khác có liên quan.

b) Hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận được Thường trực Ban tổ chức Giải thưởng VHNT Cố đô tổng hợp gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi kết thúc việc công bố kết quả giải thưởng công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 13. Trình tự xét tặng

1. Định kỳ 5 năm một lần, Ban tổ chức Giải thưởng VHNT Cố đô công bố Thể lệ quy định về điều kiện, tiêu chuẩn đối với các tác phẩm, cụm (bộ) tác phẩm, công trình, cụm (bộ) công trình đăng ký tham dự giải thưởng; quy định về đối tượng; giới hạn thời gian, thời hạn nhận tác phẩm; số lượng, thời điểm công bố và tổ chức trao giải thưởng...;

2. Sau khi có Kế hoạch tổ chức xét giải thưởng, cơ quan Thường trực Giải thưởng có trách nhiệm thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng; đồng thời, quyết định thành lập Tổ giúp việc để giúp Ban tổ chức tiếp nhận, tổng hợp danh sách tác phẩm, công trình đăng ký tham dự giải thưởng theo từng thể loại.

Căn cứ vào bảng tổng hợp của Tổ giúp việc, cơ quan Thường trực Ban tổ chức báo cáo Trưởng Ban tổ chức xem xét cho ý kiến trước khi chuyển cho các thành viên Hội đồng sơ khảo để tiến hành chấm theo từng Hội đồng chuyên ngành.

3. Đối với những tác phẩm, công trình không đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng theo quy định, cơ quan Thường trực giải thưởng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản, nêu lý do cụ thể cho cá nhân, tổ chức có liên quan được biết;

4. Sau khi có ý kiến chỉ đạo của Trưởng Ban tổ chức giải thưởng, cơ quan Thường trực của Ban tổ chức có trách nhiệm triệu tập thành viên của từng Hội đồng sơ khảo, thống nhất phương thức chấm và tiến hành chấm sơ khảo, đánh giá, thẩm định tác phẩm, công trình về mặt chuyên môn theo từng loại hình văn học nghệ thuật;

a) Đối với các tác phẩm, công trình thuộc các lĩnh vực văn học; văn nghệ dân gian; nghiên cứu, lý luận phê bình: Các thành viên Hội đồng tiến hành đọc độc lập để đánh giá, thẩm định, nhận xét, xếp loại tác phẩm, công trình, chấm điểm (bằng phiếu kín), ký vào phiếu nhận xét, chấm điểm và gửi cho cơ quan Thường trực Ban tổ chức tổng hợp trình Trưởng Ban tổ chức giải thưởng trước khi chuyển Hội đồng chung khảo chấm;

b) Đối với các tác phẩm, công trình thuộc các lĩnh vực âm nhạc, múa, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu, kiến trúc: Ban tổ chức cùng các thành viên Hội đồng thống nhất phương thức chấm phù hợp với từng loại hình nhưng phải phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và đặc điểm của từng kỳ giải thưởng (có thể tiến hành thảo luận, đánh giá công khai, nhưng việc chấm điểm phải bằng phiếu kín). Kết thúc việc chấm điểm, mỗi thành viên Hội đồng đều phải ký vào biên bản phiên họp xét, thẩm định, chấm điểm của Hội đồng.

5. Sau khi các Hội đồng sơ khảo kết thúc việc chấm vòng sơ khảo, bộ phận Thường trực Ban tổ chức giải thưởng có trách nhiệm lập hồ sơ tác phẩm, báo cáo Trưởng Ban tổ chức giải thưởng về kết quả chấm điểm vòng sơ khảo trước khi chuyển Hội đồng chung khảo chấm vòng chung khảo; phương thức chấm điểm ở vòng chung khảo do Trưởng Ban tổ chức giải thưởng quyết định sau khi trao đổi, thống nhất với các thành viên Hội đồng chung khảo;

6. Điểm chấm của vòng sơ khảo và vòng chung khảo được tính theo thang điểm 10; điểm lẻ khi chấm là 0,25. Nếu điểm của thành viên nào chênh lệch cao hoặc thấp hơn 1 điểm so với điểm trung bình của đa số thành viên Hội đồng thì điểm của thành viên đó sẽ không có giá trị tính điểm. Kết quả điểm sẽ là điểm bình quân của số thành viên Hội đồng còn lại.

Kết thúc việc chấm điểm, mỗi thành viên Hội đồng đều phải ký vào biên bản phiên họp xét, thẩm định, chấm điểm của Hội đồng;

7. Kết quả xét tặng giải thưởng sẽ được Ban Tổ chức giải thưởng công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. Sau 15 ngày kể từ ngày công bố, Ban tổ chức giải thưởng hoàn chỉnh thủ tục, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

8. Việc tổ chức Lễ trao thưởng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của Ban tổ chức Giải thưởng.

Điều 14. Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và thể loại xét tặng

1. Tiêu chuẩn xét tặng

Các tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật tham dự giải thưởng phải là những tác phẩm tiêu biểu, có giá trị cao về nội dung, tư tưởng, chất lượng nghệ thuật, phù hợp bản sắc văn hóa dân tộc, bản sắc văn hóa quê hương Thừa Thiên Huế; có tác dụng góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc và sự nghiệp văn học nghệ thuật của đất nước, đồng thời đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển tỉnh nhà trong giai đoạn hiện nay.

2. Điều kiện xét tặng:

Các tác phẩm, công trình đăng ký tham gia giải thưởng VHNT Cố Đô phải đạt các điều kiện sau:

a) Đối với tác phẩm, công trình cá nhân hoặc nhóm tác giả (tối đa không quá 03 tác giả):

- Là những tác phẩm, công trình đã được công bố và sử dụng trong thời gian 05 năm quy định xét thưởng dưới các hình thức: xuất bản, triển lãm, xây dựng... theo đặc trưng của từng loại hình và tác phẩm, công trình đó phải được tồn tại trong đời sống văn học nghệ thuật;

- Những tác phẩm, công trình phải được chính tác giả, nhóm tác giả đăng ký tham gia giải thưởng. Trường hợp những tác giả đã quá cố, hoặc những tác giả, do điều kiện bất khả kháng không có khả năng trực tiếp đăng ký tham gia giải thưởng thì đại diện hợp pháp của gia đình tác giả đó có quyền đứng tên hồ sơ tác phẩm, công trình đăng ký tham gia giải thưởng.

b) Đối với công trình tập thể:

Là những vở diễn sân khấu, tác phẩm múa độc lập hoàn chỉnh (đạo diễn, kịch bản, âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, diễn viên...) đã được biểu diễn, phát sóng... trong thời gian 05 năm quy định xét thưởng; do đơn vị tổ chức dàn dựng và biểu diễn đứng tên đăng ký tham gia giải thưởng.

c) Là những tác phẩm, công trình đã được cơ quan có thẩm quyền ở Việt Nam cấp phép, xuất bản, phát hành hợp pháp.

3. Thẻ loại xét tặng:

a) Âm nhạc: Ca khúc, chùm ca khúc, tác phẩm khí nhạc hoặc chương trình âm nhạc độc lập của cá nhân hoặc nhóm tác giả đã được biểu diễn, hoặc phát sóng với thời lượng 30 phút trở lên (kèm xác nhận của đơn vị đã sử dụng tác phẩm hoặc đĩa ghi hình); Công trình nghiên cứu, lý luận phê bình về âm nhạc, Tuyển tập ca khúc (từ 20 bài nhạc trở lên).

b) Kiến trúc: Bản vẽ thiết kế công trình đã được xây dựng hoàn chỉnh (có ảnh kèm theo); công trình nghiên cứu, lý luận phê bình về kiến trúc.

c) Múa: Tác phẩm múa độc lập đã được dàn dựng và công diễn kèm đĩa ghi hình hoặc xác nhận của đơn vị sử dụng; các công trình nghiên cứu, lý luận phê bình về nghệ thuật Múa.

d) Mỹ thuật: Tác phẩm hội họa, đồ họa, điêu khắc, video art, sắp đặt, trình diễn đã được giới thiệu rộng rãi thông qua các cuộc triển lãm từ cấp khu vực trở lên (kèm giấy chứng nhận của đơn vị tổ chức triển lãm hoặc cấp phép triển lãm đối với các cuộc triển lãm cá nhân hoặc nhóm tác giả); công trình nghiên cứu, lý luận phê bình về mỹ thuật.

đ) Nhiếp ảnh: Ảnh màu, ảnh đen trắng đã được giới thiệu rộng rãi thông qua các cuộc triển lãm (kèm giấy chứng nhận của đơn vị tổ chức triển lãm hoặc giấy phép triển lãm đối với các cuộc triển lãm cá nhân hoặc nhóm tác giả); công trình nghiên cứu, lý luận phê bình về nhiếp ảnh.

e) Sân khấu: Vở diễn sân khấu đã được dàn dựng và công diễn kèm xác nhận của đơn vị dàn dựng, tổ chức công diễn và sử dụng biểu diễn trên sân khấu, trên sóng truyền hình; công trình nghiên cứu, lý luận phê bình về sân khấu.

g) Văn học: Tác phẩm thơ, trường ca, truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết, ký (bút ký, truyện ký, ký chân dung, tùy bút, ghi chép, tản văn...); tác phẩm văn học dịch (truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết, thơ, ký...); công trình nghiên cứu, lý luận phê bình về văn học.

h) Văn nghệ dân gian: Tác phẩm, công trình nghiên cứu, sưu tầm, biên khảo; lý luận phê bình về văn nghệ dân gian.

Điều 15. Quy định về tác phẩm đăng ký tham gia giải thưởng**1. Số lượng tác phẩm:**

a) Tác phẩm đơn lẻ (tác phẩm mỹ thuật, ca khúc, tập thơ, văn, tiểu thuyết, nghiên cứu, sưu tầm, biên khảo...): Một tác giả được đăng ký từ 01 đến 03 tác phẩm/thể loại; riêng nhiếp ảnh, mỗi tác giả được đăng ký từ 03 đến 05 ảnh đơn, ảnh bộ 01 bộ;

b) Cụm (bộ) tác phẩm, công trình, cụm (bộ) công trình: Một tác giả chỉ được đăng ký 01 cụm (bộ) tác phẩm, cụm (bộ) công trình.

2. Quy cách tác phẩm:

a) Đối với các tác phẩm xuất bản thuộc các loại hình văn học nghệ thuật, tác giả nộp 01 bản gốc và 05 bản photocopy, trong đó, tập thơ phải có từ 20 bài trở lên, tập truyện ngắn, bút ký, tùy bút... phải từ 10 truyện, bài trở lên;

b) Đối với tác phẩm điêu khắc, tượng đài, tranh hoành tráng, công trình kiến trúc, tác phẩm quy hoạch... tác giả nộp 05 ảnh cỡ 45 x 50, gồm một ảnh chụp tổng thể và 04 ảnh chụp 4 phía; đối với tranh cỡ lớn tác giả nộp 01 ảnh cỡ 50 x 75 và tất cả phải là ảnh chụp từ thực tế, không sử dụng hình ảnh được tạo ra hoặc chỉnh sửa từ các phần mềm máy tính);

c) Đối với thể loại nghệ thuật video art, sắp đặt, trình diễn..., ở vòng sơ khảo, tác giả nộp 05 ảnh chụp cỡ 45 x 50; nếu được chọn vào vòng chung khảo, tác giả phải chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, sắp đặt, trình diễn... và thuyết minh để Hội đồng trực tiếp nghe, xem và chấm điểm;

d) Các tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh phải là những tác phẩm đã được giới thiệu rộng rãi dưới các hình thức như triển lãm cấp khu vực, toàn quốc hoặc triển lãm cấp tỉnh với số lượng từ 20 tác phẩm trở lên và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép triển lãm;

đ) Đối với các tác phẩm âm nhạc tác giả nộp văn bản nhạc kèm đĩa nhạc ghi âm, phối khí tác phẩm;

e) Đối với công trình tập thể thuộc lĩnh vực sân khấu, múa phải là những tác phẩm đã được một đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp hoặc không chuyên dàn dựng và công diễn nộp kèm đĩa hoặc bộ đĩa ghi hình.

3. Ban tổ chức giải thưởng không hoàn trả tác phẩm đăng ký tham gia (trừ bản gốc tác phẩm mỹ thuật).

Chương III**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 16. Trách nhiệm của Liên hiệp các Hội VHNT tỉnh**

1. Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh: Xây dựng kế hoạch tổ chức xét tặng giải thưởng; Thành lập Hội đồng chung khảo; Cấp Giấy chứng nhận giải thưởng.

2. Quyết định thành lập các Hội đồng sơ khảo và thành lập tổ thư ký, giúp việc cho các Hội đồng xét tặng giải thưởng.

3. Phát động các tập thể, cá nhân có tác phẩm, công trình đăng ký tham dự giải thưởng theo quy định. Hướng dẫn cụ thể về quy cách, số lượng, chất liệu... cho từng thể loại tác phẩm tham dự giải thưởng.

4. Chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ tổ chức Lễ công bố trao Giải thưởng VHNT Cố đô với yêu cầu trang trọng, nghiêm túc.

Điều 17. Các sở, ngành liên quan

1. Sở Tài chính: Tham mưu và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định đảm bảo kinh phí cho việc tổ chức xét và trao giải thưởng.

2. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh: Phối hợp với Liên hiệp các Hội VHNT tỉnh trong việc tổ chức tuyên truyền và công bố trao Giải thưởng VHNT Cố đô.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

a) Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với hành vi vi phạm Quy chế xét tặng Giải thưởng VHNT Cố đô được thực hiện theo quy định pháp luật về giải quyết khiếu nại.

b) Ban Tổ chức Giải thưởng VHNT Cố đô giải quyết khiếu nại và trả lời bằng văn bản.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì chưa phù hợp, các cá nhân, tổ chức có liên quan phản ánh về cơ quan Thường trực của Ban Tổ chức Giải thưởng VHNT Cố đô để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Dung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2018/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2155/TTr-STC ngày 29 tháng 8 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau: Phụ lục chi tiết kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 11 năm 2018, thay thế Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các nội dung khác của Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Ngọc Thọ

Phụ lục
GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ
ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2018/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên chợ/Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	CHỢ PHONG MỸ, XÃ PHONG MỸ			
A	Các lô trong đình			
1	Đình A: Hàng vải, may mặc			
	Các lô hai mặt tiền (loại 1)	Đồng/m ² /tháng	35.000	
	Các lô một mặt tiền (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	30.000	
2	Đình B: Hàng khô, hàng mã, tạp hóa, gia vị, trái cây			
	Các lô hai mặt tiền (loại 1)	Đồng/m ² /tháng	48.000	
	Các lô một mặt tiền (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	40.000	
3	Đình C: Rau, cau trầu, chè lá, mắm ruốc...			
	Các lô hai mặt tiền (loại 1)	Đồng/m ² /tháng	40.000	
	Các lô một mặt tiền (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	35.000	
4	Đình D: Hàng ngũ cốc, la gim, gia vị			
	Các lô hai mặt tiền (loại 1)	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	Các lô một mặt tiền (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	24.000	
5	Đình E: Hàng thịt			
	Các lô hai mặt tiền (loại 1)	Đồng/m ² /tháng	45.000	
	Các lô một mặt tiền (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	35.000	
6	Đình F: Hàng la gim, hàng cá			
	Các lô hai mặt tiền (loại 1)	Đồng/m ² /tháng	45.000	
	Các lô một mặt tiền (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	24.000	
B	Các lô hàng ngoài (giao mặt bằng)	Đồng/m ² /tháng		
	Hàng ăn, sửa xe, tạp hóa...	Đồng/m ² /tháng	10.000	
C	Các lô không cố định			
	Hàng rau, trái cây nhỏ lẻ, cau trầu	Đồng/lượt/ngày	1.000	
II	CHỢ AN LỖ, XÃ PHONG HIỀN			
A	Các lô hàng cố định			
	Đình A: Hàng vải, may mặc			
	Các lô hai mặt tiền (loại 1)	Đồng/m ² /tháng	100.000	
	Các lô một mặt tiền (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	Các ki ốt còn lại có lợi thế kinh doanh kém hơn so với loại 1 và 2 (loại 3)	Đồng/m ² /tháng	37.500	
B	Các lô hàng không cố định...			
	Bán hàng rong	Đồng/lượt/ngày	3.000	

STT	Tên chợ/Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
III	CHỢ ĐIỀN LỘC, XÃ ĐIỀN LỘC			
A	Các loại ki ốt			
	Các ki ốt hai mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	40.000	
	Các ki ốt một mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	30.000	
B	Các lô trong đình			
	Các lô trong đình	Đồng/m ² /tháng	18.000	
C	Các lô hàng cố định			
	Các lô ngoài đình hai mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	15.000	
	Các lô ngoài đình một mặt tiền, mặt hậu	Đồng/m ² /tháng	8.000	
D	Các lô hàng không cố định			
	Các lô kinh doanh không thường xuyên	Đồng/lượt/ngày	10.000	
IV	CHỢ PHONG SƠN, XÃ PHONG SƠN			
	Các lô trong đình			
1	Đình chợ: Hàng vải, may mặc, tạp hóa...			
	Các lô trong đình mặt tiền (loại 1)	Đồng/m ² /tháng	25.000	
	Các lô trong đình mặt tiền (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	20.000	
	Các lô trong đình còn lại có lợi thế kinh doanh kém hơn	Đồng/m ² /tháng	17.000	
2	Các lô hàng ngoài đình phía sau			
	Lô ngoài đình (loại 1)	Đồng/m ² /tháng	17.000	
	Lô ngoài đình (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	15.000	
3	Các lô hàng ngoài đình phía cánh gà			
	Lô ngoài đình phía cánh gà	Đồng/m ² /tháng	13.000	
V	CHỢ PHỒ TRẠCH, THỊ TRẤN PHONG ĐIỀN			
A	Các loại ki ốt			
	Các ki ốt hai mặt tiền (loại 1)	Đồng/m ² /tháng	35.000	
	Các ki ốt một mặt tiền (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	25.000	
	Các ki ốt còn lại có lợi thế kinh doanh kém hơn so với loại 1 và 2 (loại 3)	Đồng/m ² /tháng	18.000	
	Loại 4	Đồng/m ² /tháng	12.000	
B	Các lô trong đình			
	Các lô hai mặt tiền (loại 1)	Đồng/m ² /tháng	35.000	
	Các lô một mặt tiền (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	Các lô còn lại có lợi thế kinh doanh kém hơn so với loại 1 và 2 (loại 3)	Đồng/m ² /tháng	25.000	
C	Các lô hàng không cố định			
	Hàng rau sử dụng 1m ²	Đồng/lượt/ngày	5.000	
	Các mặt hàng khác: 2-4m ²	Đồng/lượt/ngày	10.000	

STT	Tên chợ/Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
VI	CHỢ ĐIỀN HÒA, XÃ ĐIỀN HÒA			
A	Các loại ki ốt			
	Các ki ốt	Đồng/m ² /tháng	12.000	
B	Các lô trong đình			
	Các lô trong đình	Đồng/m ² /tháng	10.000	
C	Các lô hàng cố định			
	Các lô ngoài đình	Đồng/m ² /tháng	8.000	
VII	CHỢ PHONG CHUÔNG, XÃ PHONG CHUÔNG			
	Các lô trong đình	Đồng/m ² /tháng	8.000	
VIII	CHỢ PHÙ NINH, XÃ PHONG AN			
A	Các loại ki ốt			
	Các ki ốt một mặt tiền (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	14.000	
	Các ki ốt còn lại có lợi thế kinh doanh kém hơn	Đồng/m ² /tháng	12.000	
B	Các lô trong đình			
	Các lô một mặt tiền (loại 2) trước đình chợ	Đồng/m ² /tháng	20.000	
	Các lô còn lại có lợi thế kinh doanh kém hơn (sau đình chợ, hai bên đình chợ)	Đồng/m ² /tháng	12.000	
	Các lô trong đình chợ	Đồng/m ² /tháng	6.000	
C	Các lô hàng cố định			
	Các lô có lợi thế kinh doanh kém hơn loại 1, loại 2: Hàng thịt, hàng cá	Đồng/m ² /tháng	20.000	
	Các lô (dãy hàng ăn, dãy hàng rau hành)	Đồng/m ² /tháng	8.000	
D	Các lô hàng không cố định			
	Các lô (dãy trong công chợ, ngoài công chợ)	Đồng/lượt/ngày	13.000	
	Các lô buôn bán dọc đường hoạt động không thường xuyên	Đồng/lượt/ngày	3.000	
IX	CHỢ PHONG XUÂN, XÃ PHONG XUÂN			
A	Các lô hàng cố định:			
	Đình A			
	Các lô loại 1	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	Các lô loại 2	Đồng/m ² /tháng	25.500	
	Đình B			
	Các lô loại 1	Đồng/m ² /tháng	20.500	
	Đình phải			
	Các lô loại 1: Hàng tươi sống	Đồng/m ² /tháng	18.000	
	Các lô loại 2: Hàng tươi sống	Đồng/m ² /tháng	16.000	
	Đình trái			
	Các lô loại 1: Hàng lagim	Đồng/m ² /tháng	15.000	

STT	Tên chợ/Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
B	Thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày			
	Nông sản người dân đem bán	Đồng/lượt	2.000	
	Số lượng hàng hóa ít	Đồng/lượt	5.000	
	Số lượng hàng hóa vừa phải	Đồng/ngày	10.000	
	Số lượng hàng hóa nhiều	Đồng/ngày	20.000	
X	CHỢ ĐIỀN HƯƠNG, XÃ ĐIỀN HƯƠNG			
	Các lô hàng cố định	Đồng/m ² /tháng	21.000	
	Các lô hàng không cố định	Đồng/lượt/ngày	3.000	
XI	CHỢ ƯU ĐIỂM XÃ PHONG HÒA			
A	Các lô trong đình chợ			
	Các lô hai mặt tiền (loại 1)	Đồng/m ² /tháng	35.000	
	Các lô một mặt tiền (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	Các lô còn lại có lợi thế kinh doanh kém hơn so với loại 1 và 2 (loại 3)	Đồng/m ² /tháng	20.000	
B	Các lô trong ngoài đình chợ			
	Các lô một mặt tiền (loại 2)	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	Các lô còn lại (loại 3)	Đồng/m ² /tháng	15.000	
C	Các lô hàng không cố định			
	Các lô một mặt tiền (loại 2)	Đồng/lượt/ngày	11.000	
	Các lô còn lại (loại 3)	Đồng/lượt/ngày	5.000	
XII	CHỢ PHONG HẢI, XÃ PHONG HẢI			
A	Các loại ki ốt			
	Các ki ốt	Đồng/m ² /tháng	15.000	
B	Các lô trong đình			
	Các lô trong đình mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	12.000	
	Các lô trong đình mặt khác	Đồng/m ² /tháng	10.000	
C	Các lô hàng cố định			
	Các lô ngoài đình	Đồng/m ² /tháng	6.000	
D	Các lô hàng không cố định			
	Các lô thường xuyên	Đồng/lượt/ngày	2.000	
	Các lô không thường xuyên	Đồng/lượt/ngày	5.000	
XIII	CHỢ ĐIỀN HẢI, XÃ ĐIỀN HẢI			
A	Đình chợ			
1	Ki ốt 2 mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	30.000	
2	Ki ốt 1 mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	25.000	
B	Các dãy lô quán phía ngoài đình chợ			
1	Ki ốt 2 mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	20.000	
2	Ki ốt 1 mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	15.000	

STT	Tên chợ/Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
C	Các lô hàng không cố định			
1	Các lô hàng không cố định	Đồng/lượt/ngày	5.000	
XIV	CHỢ ĐIỀN MÔN, XÃ ĐIỀN MÔN			
A	Các loại ki ốt			
1	Ki ốt cố định tự xây xung quanh đình chợ loại 1	Đồng/m ² /tháng	3.000	
2	Ki ốt cố định tự xây xung quanh đình chợ loại 2	Đồng/m ² /tháng	2.000	
B	Đình chợ			
1	Lô cố định đình chợ loại 1	Đồng/m ² /tháng	5.000	
2	Lô cố định đình chợ loại 2	Đồng/m ² /tháng	3.500	
3	Lô cố định trước đình chợ loại 1	Đồng/m ² /tháng	5.000	
4	Lô cố định trước chợ loại 1	Đồng/m ² /tháng	5.500	
C	Thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày			
1	Số lượng hàng hóa ít	Đồng/lượt	1.000	
2	Số lượng hàng hóa vừa phải	Đồng/ngày	2.000	
3	Số lượng hàng hóa nhiều	Đồng/ngày	3.000	

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/CT-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 23 tháng 10 năm 2018

CHỈ THỊ**Về việc tuyển chọn và gọi công dân vào phục vụ tại ngũ trong Quân đội nhân dân và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân năm 2019**

Trong năm 2018, công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ đã được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, các tổ chức đoàn thể và sự nỗ lực, cố gắng của Hội đồng nghĩa vụ quân sự các cấp đã đạt được kết quả tích cực, các địa phương đã chủ động thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ. Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân, đảm bảo công khai, công bằng dân chủ, đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: Công tác tuyên truyền, giáo dục Luật Nghĩa vụ quân sự trên các phương tiện thông tin đại chúng chưa thường xuyên, toàn diện; việc phối hợp đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ chưa chặt chẽ; công tác lãnh, chỉ đạo sơ tuyển, khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự ở một số địa phương còn hạn chế, chất lượng chưa cao, còn phải bù đổi nhiều (12 trường hợp).

Để khắc phục những thiếu sót, hạn chế nêu trên nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Hội đồng nghĩa vụ quân sự các cấp thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. Tiếp tục quán triệt tuyên truyền Luật nghĩa vụ quân sự năm 2015, Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 và Nghị định số 14/2016/NĐ-CP ngày 15/3/2016 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 50/2016/TTLT-BQP-BCA ngày 15/4/2016 của Bộ Quốc phòng - Bộ Công an quy định tiêu chuẩn chính trị tuyển chọn công dân vào phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam, Hướng dẫn số 2332/HD-BTM ngày 15/12/2017 của Bộ Tham mưu hướng dẫn tổ chức lễ giao nhận quân năm 2018 và triển khai thực hiện Thông tư số 148/2018/TT-BQP ngày 04/10/2018 của Bộ Quốc phòng về tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ (thay thế Thông tư số 140/2015/TT-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ 20/11/2018).

2. Triển khai quy định của Luật Công an nhân dân và Nghị định số 129/2015/NĐ-CP ngày 15/12/2015 của Chính phủ quy định về thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân và Thông tư số 38/2016/TT-BCA ngày 28/9/2016 của Bộ Công an quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 129/2015/NĐ-CP ngày 15/12/2015 của Chính phủ quy định về thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

3. Sở Y tế chỉ đạo các đơn vị chức năng, các Phòng Y tế, Trung tâm Y tế, Bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã, thành phố kịp thời kiện toàn đủ số lượng, đúng thành phần Hội đồng khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; xây dựng kế hoạch tập huấn, hướng dẫn cho Hội đồng khám sức khỏe cho các huyện, thị xã, thành phố tổ chức sơ tuyển, khám tuyển sức khỏe cho công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ theo đúng quy định của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng và chịu trách nhiệm về kết quả khám sức khỏe cho công dân nhập ngũ.

4. Làm tốt công tác đăng ký, quản lý nguồn sẵn sàng nhập ngũ, tổ chức sơ tuyển, khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự cho công dân chặt chẽ, nghiêm túc, xét duyệt và đồng bộ hồ sơ đúng trình tự; thực hiện niêm yết công khai trước nhân dân về chỉ tiêu, điều kiện, tiêu chuẩn tuyển quân, trường hợp tạm hoãn gọi nhập ngũ và miễn gọi nhập ngũ. Danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ, kết quả phân loại sức khỏe theo kết luận của hội đồng khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự, danh sách công dân trúng tuyển nghĩa vụ quân sự sẵn sàng nhập ngũ.

5. Phát huy vai trò tham mưu của các cơ quan, đoàn thể trong việc tuyên truyền, vận động thanh niên tình nguyện nhập ngũ, làm tốt chính sách hậu phương Quân đội, tổ chức động viên, thăm hỏi, tặng quà cho thanh niên và những gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Tổ chức đón tiếp chu đáo quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trở về địa phương và tạo mọi điều kiện thuận lợi để sớm ổn định cuộc sống.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Hội đồng nghĩa vụ quân sự các cấp có kế hoạch chỉ đạo chặt chẽ các địa phương, cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp mình đảm bảo 100% xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoàn thành chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ, đạt chất lượng cao, đúng Luật, hạn chế mức thấp nhất về bù đổi (không quá 2% chỉ tiêu nhập ngũ).

7. Các cơ quan Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và đoàn thể các cấp phối hợp chặt chẽ, có biện pháp xử lý nghiêm đối với những trường hợp trốn, chống lệnh gọi khám, gọi nhập ngũ và các cá nhân, tập thể có hành vi cản trở việc thực hiện Luật Nghĩa vụ quân sự và Luật Công an nhân dân.

8. Các cơ quan thông tin đại chúng của địa phương và Trung ương đóng trên địa bàn tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục Luật nghĩa vụ quân sự, Luật Công an nhân dân, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng các chuyên mục về công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ ở những địa phương tiêu biểu, điển hình để cổ động, tuyên truyền và giáo dục cho quần chúng nhân dân, nhất là số thanh niên trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ hiểu rõ và chấp hành nghiêm Luật Nghĩa vụ quân sự và Luật Công an nhân dân cũng như cổ vũ, động viên phong trào tuyển quân trong toàn tỉnh ngày càng tốt hơn.

9. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ giao nhận quân năm 2019, các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức rút kinh nghiệm công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, khen thưởng và đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác tuyển quân.

Nhận được Chỉ thị này, yêu cầu các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Hội đồng nghĩa vụ quân sự các cấp triển khai thực hiện. Giao Hội đồng nghĩa vụ quân sự tỉnh và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh có kế hoạch theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Chỉ thị này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Ngọc Thọ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/CT-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 10 năm 2018

CHỈ THỊ

Về đẩy mạnh bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh

Để thực hiện có hiệu quả Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo, liêm chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý

a) Bảo đảm đến hết năm 2019, 100% cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý dưới 55 tuổi đối với nam, dưới 50 tuổi đối với nữ còn thiếu các chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý phải được bồi dưỡng theo quy định;

b) Bảo đảm đến hết năm 2021, 100% cán bộ, công chức, viên chức phải bồi dưỡng đáp ứng tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý trước khi được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cơ quan, đơn vị và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về vai trò của hoạt động bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý. Cán bộ, công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý phải gương mẫu, nghiêm túc trong việc học tập, bồi dưỡng, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng; tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao đạo đức cách mạng, tính chuyên nghiệp, tinh thần phục vụ nhân dân, ý thức trách nhiệm, đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức;

b) Gắn quy hoạch với bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh. Có cơ chế bồi dưỡng cán bộ có bản lĩnh, năng lực nổi trội và triển vọng vào vị trí lãnh đạo, quản lý; quan tâm, đầu tư bồi dưỡng, rèn luyện lớp cán bộ kế cận;

c) Tổ chức rà soát, tổng hợp, đánh giá thực trạng đáp ứng tiêu chuẩn bồi dưỡng chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương. Phối hợp với Sở Nội vụ rà soát, đánh giá thực trạng cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng tiêu chuẩn bồi dưỡng chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp huyện và tương đương; cấp sở và tương đương; cán bộ, công chức,

viên chức trong diện quy hoạch các chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý, gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ trong tháng 11 năm 2018;

d) Hằng năm, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp xây dựng kế hoạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Tập trung tổ chức các khóa bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý hiện chưa đáp ứng tiêu chuẩn trong năm 2018 và năm 2019; coi trọng tổ chức các khóa bồi dưỡng trang bị kiến thức về công tác cán bộ cho lãnh đạo các cấp;

đ) Cử cán bộ, công chức, viên chức tham dự các khóa bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý do các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tổ chức bồi dưỡng theo thẩm quyền;

e) Ưu tiên bố trí kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị, địa phương mình;

g) Hằng năm, đánh giá tình hình thực hiện Chỉ thị, gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh

a) Tập trung rà soát, đánh giá, cập nhật, bổ sung hoặc biên soạn lại tài liệu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương theo hướng: Bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ mọi mặt; bồi dưỡng toàn diện về kỹ năng; cập nhật kiến thức mới theo từng nhóm đối tượng; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng các nội dung, chương trình gắn bó mật thiết với thực tiễn của cơ quan, đơn vị, địa phương; xuất phát từ thực tiễn của tỉnh để xây dựng, bổ sung giáo trình, giáo án giảng dạy.

b) Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên giảng dạy các chương trình bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương; huy động các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý có năng lực, trình độ, kinh nghiệm hoạt động thực tiễn tham gia công tác bồi dưỡng tại Trường. Phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch cử giảng viên tham gia thực tiễn tại các cơ quan, đơn vị, địa phương từ 01 tháng đến 03 tháng/năm.

4. Sở Nội vụ:

a) Khẩn trương tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, huyện sau khi Chính phủ ban hành Nghị định quy định về vấn đề này.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế tổ chức rà soát, tổng hợp, đánh giá thực trạng cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng tiêu chuẩn bồi dưỡng chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp huyện và tương đương; cấp sở và tương đương; cấp phòng và tương đương; cán bộ, công chức, viên chức trong diện quy hoạch các chức vụ lãnh đạo, quản lý nói trên để tham mưu kế hoạch bồi dưỡng phù hợp.

c) Xây dựng kế hoạch tổ chức các khóa bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước trước khi bổ nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý theo thẩm quyền. Ưu tiên tập trung tổ chức các khóa bồi dưỡng trong năm 2018 và 2019 cho số cán bộ, công chức, viên chức đã được bổ nhiệm nhưng chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý;

d) Tăng cường kiểm tra, thanh tra định kỳ, đột xuất hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

đ) Phối hợp với Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia tại thành phố Huế, Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh tổ chức các khóa bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý theo quy định;

e) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hàng năm.

5. Sở Tài chính: Tham mưu bố trí kinh phí để thực hiện Chỉ thị này, bảo đảm hiệu quả, phù hợp với khả năng ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế, Hiệu trưởng Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Dung

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Điện thoại liên hệ: 0234.3834537; Fax: 0234.3834537

Email: congbao@thuathienhue.gov.vn;

Website: <http://congbao.thuathienhue.gov.vn>;

In tại: Công ty CP In và Dịch vụ giáo dục Huế.